

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 22-11-2021

V/v ly hôn, tranh chấp con chung,  
tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Sâm.

*Các Thẩm phán:* 1. Ông Văn Công Dân.

2. Bà Đinh Thị Tuyết.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Nam - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:** Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 20/2021/TLPT-HNGĐ ngày 11/10/2021, về việc “*Ly hôn, tranh chấp con chung, tài sản chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/HNGĐ-ST, ngày 26/7/2021, của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 10 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐ-PT ngày 11/11/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L; có mặt.

Trú tại: Thôn P, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Ông Hồ Ngọc T; vắng mặt.

Trú tại: Thôn P, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Khánh L1; có mặt.

Trú tại: Thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/11/2021).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng Chính sách xã hội.

Địa chỉ: Phố L2, quận H, Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Đức M – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện K; vắng mặt.

- Ông Đặng K1, sinh năm 1978 (Có mặt); bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1978 (Vắng mặt);

Cùng trú tại: Thôn P1, xã E1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Hà Văn T2, sinh năm 1963; có mặt.

Trú tại: Thôn T3, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

- Công ty TNHH Tôn Đ.

Địa chỉ: Thôn C1, xã E2, huyện E3, tỉnh Đắk Lắk; đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H1 – Giám đốc; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:***

Bà Nguyễn Thị L với ông Hồ Ngọc T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V vào ngày 07/10/2005. Sau khi về chung sống thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và không hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng sống không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm trong mọi chuyện nên thường xuyên cãi nhau. Bà L không thể chung sống với ông T nữa nên đã về nhà mẹ đẻ sinh sống từ tháng 6/2020 đến nay. Nay bà L không còn tình cảm gì với ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Hồ Ngọc T.

Quá trình chung sống bà L, ông T có 3 con chung: Hồ Ngọc T4, sinh ngày 03/11/2011; Hồ Yến N, sinh ngày 17/02/2017; Hồ Ngọc Kim O, sinh ngày 22/02/2006. Sau ly hôn bà L yêu cầu được quyền nuôi các con, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng.

**Về tài sản chung:** Bà L yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Trong quá trình chung sống với nhau, bà L và ông T tạo lập được những tài sản mà Tòa án đã thẩm định và định giá, cụ thể như sau:

Tài sản trên thửa đất số 422, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thôn P, xã Vụ Bồn, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 722929 ngày 06/4/2015 cho bà Nguyễn Thị L là tài sản riêng của bà L bao gồm: 01 căn nhà cấp 4; 01 nhà bếp; 01 nhà tắm; 01 nhà vệ sinh; 01 chuồng bò; 01 chuồng heo; 01 mái che; hàng rào; giếng nước. Đặc điểm như biên bản thẩm định của Tòa án.

Bà L yêu cầu giao tài sản chung cho bà và bà có trách nhiệm trả cho ông T số tiền chênh lệch. Theo biên bản định giá tài sản thì toàn bộ tài sản chung trên đất có giá 174.289.700 đồng. Như vậy, bà L được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung và phải trả cho ông T số tiền 87.144.850 đồng.

**Về các khoản nợ phải trả:**

- Nợ ngân hàng chính sách xã hội số tiền 35.000.000 đồng; nợ Công ty cổ phần thép T517.890.000 đồng. Bà L yêu cầu chia đôi nợ chung.

- Đối với những khoản nợ do ông T trình bày nợ ông Hà Văn T2, nợ ông Đặng K1 và Công ty TNHH Tôn Đ là nợ riêng của ông T chứ bà L không liên quan. Tuy ông T mua sắt thép của ông Đặng K1 và Công ty TNHH Tôn Đ là để làm nghề nhưng bà L không biết thu nhập cụ thể của ông T là bao nhiêu nên bà L không đồng ý nợ chung.

**Bị đơn ông Hồ Ngọc T trình bày:**

Ông Hồ Ngọc T nhất trí với các nội dung về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung mà bà L trình bày. Nay ông T cũng không còn tình cảm gì với bà L nên ông T đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của bà L.

Ông T đồng ý với yêu cầu giao tài sản chung cho bà L và bà L phải trả cho ông tiền chênh lệch là 87.144.850 đồng.

Đối với thửa đất số 422, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thôn P, xã Vụ Bồn, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 722929 ngày 06/4/2015 cho bà Nguyễn Thị L. Ông T đồng ý với trình bày của bà L là tài sản riêng của bà L nhưng ông T và bà L đã chung sống với nhau trên thửa đất đó từ năm 2007 đến nay. Ông T có nhiều công sức đóng góp tôn tạo thửa đất nên ông T yêu cầu Tòa án tính toán chia cho ông 120.000.000 đồng tiền công sức đóng góp, tôn tạo đất tương đương 40% giá trị thửa đất.

Đối với yêu cầu được quyền nuôi con chung của bà L, ông T không đồng ý, ông T yêu cầu được quyền nuôi các con, không yêu cầu bà L cấp dưỡng.

Đối với số nợ ông Hà Văn T2, nợ ông Đặng K1 và Công ty TNHH Tôn Đ là số nợ dùng vào việc chung của gia đình, đóng góp vào gia đình nên đó là nợ chung, bà L cũng phải có trách nhiệm trả nợ chung.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn T2 trình bày:**

Ông T và bà L là người thân quen với ông T2 nên vào tháng 9/2015 ông T2 có vào nhà bà L, ông T chơi, vợ chồng T và L biết ông T2 đang chuẩn bị vay ngân hàng nên có đặt vấn đề vay 40.000.000 đồng, thỏa thuận trả lãi theo lãi suất và thời

gian trả lãi và trả gốc theo ngân hàng quy định tại khoản vay của ông T2 nên ông T2 đồng ý. Sau khi ông T2 vay tiền từ ngân hàng thì ông T đến nhà nhận số tiền 40.000.000 đồng, khi nhận thì có viết giấy vay nợ. Nay vợ chồng ông T ly hôn thì ông T2 yêu cầu vợ chồng ông T bà L phải trả cho ông T2 số tiền trên.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng K1, bà Hoàng Thị T1 trình bày:**

Vợ chồng ông K1, bà T1 là chủ đại lý sắt thép Văn B tại thôn Thăng Q, xã V, huyện K. Từ năm 2018 đến năm 2020 vợ chồng anh Th làm nghề cơ khí có mua sắt thép tại đại lý của vợ chồng ông K1 để làm nghề và có nợ vợ chồng ông K1 số tiền 11.651.000 đồng. Khi mua bán thì có lúc ông T lấy hàng, có lúc bà L lấy hàng. Mỗi lần ông K1 giao hàng đều có hóa đơn nhưng không ký chỉ khi nào nhiều thì mới tổng hợp và ký một lần. Nay vợ chồng ông T ly hôn thì vợ chồng ông K1 yêu cầu vợ chồng ông T bà L phải trả số tiền còn nợ trên.

Người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH Tôn Đ, ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Từ năm 2018 đến năm 2020 vợ chồng ông Th làm nghề cơ khí có mua sắt thép tại công ty TNHH Tôn Đ và còn nợ số tiền 34.117.000 đồng. Nay vợ chồng ông T ly hôn thì ông H1 yêu cầu vợ chồng ông T bà L phải trả số tiền còn nợ trên cho công ty TNHH Tôn Đ.

***Tại bản án số 39/2021/HNGĐ-ST, ngày 26/7/2021, của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã tuyên xử:*** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và bị đơn ông Hồ Ngọc T.

- Về con chung: Giao các con Hồ Ngọc T4, sinh ngày 03/11/2011; Hồ Yên N, sinh ngày 17/02/2017; Hồ Ngọc Kim O, sinh ngày 22/02/2006 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu ông Hồ Ngọc T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

Không ai được cản trở việc thăm nom con chung sau khi ly hôn của ông Hồ Ngọc T. Vì lợi ích của con và theo yêu cầu của một trong hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chia cho bà Nguyễn Thị L toàn bộ tài sản trên thửa đất số 422, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thôn P, xã Vụ Bồn, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số BV 722929 ngày 06/4/2015 cho bà Nguyễn Thị L bao gồm: 01 căn nhà cấp 4; 01 nhà bếp; 01 nhà tắm; 01 nhà vệ sinh; 01 chuồng bò; 01 chuồng heo; 01 mái che; hàng rào; giếng nước (Đặc điểm như biên bản thẩm định của Tòa án). Bà Nguyễn Thị L phải trả lại cho ông Hồ Ngọc T số tiền chênh lệch là 87.144.850 đồng (Tám mươi bảy triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm năm mươi đồng)

Chấp nhận yêu cầu của ông T, buộc bà Nguyễn Thị L phải trả lại cho ông T 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) tương đương 40% giá trị thửa đất là công sức đóng góp, tôn tạo thửa đất số 422, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thôn P, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 722929 ngày 06/4/2015 cho bà Nguyễn Thị L.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với yêu cầu chia 3 con bò trị giá 35.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đặng K1, bà Hoàng Thị T1; Công ty TNHH Tôn Đ; ông Hà Văn T2.

Buộc ông Hồ Ngọc T phải trả cho ông Đặng K1, bà Hoàng Thị T1 số tiền 5.825.500 đồng; trả cho công ty TNHH Tôn Đ số tiền 17.058.500 đồng; trả cho ông Hà Văn T2 số tiền 20.000.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Đặng K1, bà Hoàng Thị T1 số tiền 5.825.500 đồng; trả cho công ty TNHH Tôn Đ số tiền 17.058.500 đồng; trả cho ông Hà Văn T2 số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm cho rằng, tài sản quyền sử dụng đất là tài sản riêng nhưng cấp sơ thẩm chia cho ông Hồ Ngọc T 40% giá trị là không đúng; Đối với các khoản nợ 11.651.000 đồng của vợ chồng ông K1, bà T1; nợ 34.117.000 đồng của Công ty TNHH Tôn Đ, nợ ông Hà Văn T2 40.000.000đ không phải là nợ chung nhưng Tòa án vẫn đưa vào để bắt bà L trả nợ là không đúng. Đề nghị chia đôi nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 35.000.000 đồng và nợ Công ty cổ phần thép T5 17.890.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo về chia đôi nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 35.000.000 đồng và nợ Công ty cổ phần thép T5 17.890.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Chấp nhận một phần

đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L - Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm. Tại phiên tòa nguyên đơn rút kháng cáo về chia đôi nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 35.000.000 đồng và nợ Công ty cổ phần thép T517.890.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L trong hạn luật định và có nội dung ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội và Công ty TNHH Tôn Đ là người không có kháng cáo vắng mặt. Đây là phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bà L yêu cầu Tòa án công nhận tài sản quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà. Hội đồng xét xử thấy, đối với thửa đất số 422, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thôn P, xã Vụ Bản, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 722929 ngày 06/4/2015 cho bà Nguyễn Thị L là do bố mẹ bà L tặng cho bà L vào ngày 31/10/2014. Quá trình giải quyết vụ án ông T và bà L đều thừa nhận đó là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị L. Bản án sơ thẩm cho rằng, ông T có đóng góp công sức, tôn tạo đất và chia cho ông T 40% giá trị quyền sử dụng đất là không đúng. Bởi lẽ, quá trình giải quyết vụ án ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là ông đã bỏ công sức để tôn tạo làm cho giá trị quyền sử dụng đất tăng lên. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để công nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà L.

[3] Xét kháng cáo của bà L cho rằng, đối với các khoản nợ 11.651.000 đồng tiền mua sắt thép của đại lý Văn B của vợ chồng ông K1, bà T1; nợ 34.117.000 đồng tiền mua sắt thép của Công ty TNHH Tôn Đ. Tuy bà L không thừa nhận nhưng do ông T làm nghề cơ khí phục vụ kinh tế gia đình. Vì vậy, căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xác định đây là nợ chung của vợ chồng là phù hợp. Đối với khoản nợ ông Hà Văn T2 số tiền 40.000.000 đồng tại biên bản đối chất ngày 23/12/2020 bà L thừa nhận có lần ông T đưa cho bà L giữ số tiền 40.000.000 đồng nhưng bà không biết đó là tiền vay của ông T2 nên có cơ sở cho rằng số tiền này là nợ chung của bà L và ông T. Vì vậy, bản án sơ thẩm buộc ông T và bà L liên đới trả nợ chung theo phần là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần kháng cáo về chia đôi nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 35.000.000 đồng và nợ Công ty cổ phần thép T517.890.000 đồng. Xét thấy, việc rút kháng cáo của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ một phần kháng cáo của nguyên đơn đối với nội dung kháng cáo trên.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình, và 5% X (87.144.850 đồng + 5.825.500 đồng + 17.058.500 đồng + 20.000.000 đồng) = 6.502.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng bà L phải chịu 6.802.000 đồng được khấu trừ vào 1.987.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0003804 ngày 22/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Bà Nguyễn Thị L còn phải chịu 4.814.500 đồng (Bốn triệu tám trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng) tiền án phí.

Ông Hồ Ngọc T phải chịu 5% X (87.144.850 đồng + 5.825.500 đồng + 17.058.500 đồng + 20.000.000 đồng) = 6.502.000 đồng (Sáu triệu năm trăm lẻ hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần đơn kháng cáo nên bà Nguyễn Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 - Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L – Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 39/2021/HNGĐ-ST, ngày 26/7/2021, của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị L về chia đôi nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 35.000.000 đồng và nợ Công ty cổ phần thép T5 17.890.000 đồng.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và bị đơn ông Hồ Ngọc T.

- Về con chung: Giao các con Hồ Ngọc T4, sinh ngày 03/11/2011; Hồ Yến N, sinh ngày 17/02/2017; Hồ Ngọc Kim O, sinh ngày 22/02/2006 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi đủ 18 tuổi. Ông Hồ Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Không ai được cản trở việc thăm nom con chung sau khi ly hôn của ông Hồ Ngọc T. Vì lợi ích của con và theo yêu cầu của một trong hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chia cho bà Nguyễn Thị L toàn bộ tài sản trên thửa đất số 422, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thôn P, xã Vụ Bản, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 722929 ngày 06/4/2015 cho bà Nguyễn Thị L bao gồm: 01 căn nhà cấp 4; 01 nhà bếp; 01 nhà tắm; 01 nhà vệ sinh; 01 chuồng bò; 01 chuồng heo; 01 mái che; hàng rào; giếng nước (Đặc điểm như biên bản thẩm định của Tòa án). Bà Nguyễn Thị L phải trả lại cho ông Hồ Ngọc T số tiền chênh lệch là 87.144.850 đồng (Tám mươi bảy triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm năm mươi đồng).

- Bác yêu cầu của ông T về việc buộc bà Nguyễn Thị L phải trả lại cho ông T 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) tương đương 40% giá trị thửa đất là công sức đóng góp, tôn tạo thửa đất số 422, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thôn P, xã Vụ Bản, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 722929 ngày 06/4/2015 cho bà Nguyễn Thị L.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với yêu cầu chia 3 con bò trị giá 35.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đặng K1, bà Hoàng Thị T1; Công ty TNHH Tôn Đ; Ông Hà Văn T2.

Buộc ông Hồ Ngọc T phải trả cho ông Đặng K1, bà Hoàng Thị T1 số tiền 5.825.500 đồng; trả cho công ty TNHH Tôn Đ số tiền 17.058.500 đồng; trả cho ông Hà Văn T2 số tiền 20.000.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Đặng K1, bà Hoàng Thị T1 số tiền 5.825.500 đồng; trả cho công ty TNHH Tôn Đ số tiền 17.058.500 đồng; trả cho ông Hà Văn T2 số tiền 20.000.000 đồng.

- Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị L và ông Hồ Ngọc T mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Khấu trừ số tiền 3.000.000 đồng bà L đã nộp tạm ứng, bà L đã nộp đủ, ông T phải trả lại cho bà L số tiền 1.500.000 đồng.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 6.502.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng bà L phải chịu 6.802.000 đồng được khấu trừ vào 1.987.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0003804 ngày 22/8/2019 của Chi cục thi hành án



dân sự huyện K. Bà Nguyễn Thị L còn phải chịu 4.814.500 đồng (Bốn triệu tám trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng) tiền án phí.

Ông Hồ Ngọc T phải chịu 6.502.000 đồng (Sáu triệu năm trăm lẻ hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được trả lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006484, ngày 03/8/2021, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Nguyễn Ngọc Sâm**